

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 5M /TTPTQĐ-HCTH

Tây Ninh, ngày 05 tháng 10 năm 2023

V/v công khai thực hiện dự toán chi ngân
sách Nhà nước quý 3 và 09 tháng đầu
năm 2023

Kính gửi: - Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở.

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 180/QĐ-STNMT ngày 10 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 237/QĐ-STNMT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 6226/QĐ-STNMT ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

Trung tâm Phát triển quỹ đất đã thực hiện việc công khai thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước quý 3 và 9 tháng đầu năm 2023 như sau:

I. Công khai số liệu thực hiện dự toán chi NSNN quý 3 và 09 tháng đầu năm 2023:

1. Nội dung công khai:

Công khai thực hiện dự toán chi ngân sách Nhà nước quý 3 và 09 tháng đầu năm 2023 theo Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

* Biểu mẫu công khai kèm theo:

- Mẫu số 20a, Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT (ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ);

- Mẫu số 20c, Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT (ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP của Chính phủ);

- Mẫu số 03 (ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính).

2. Hình thức công khai: phát hành trên hệ thống văn bản điện tử (eGov), công khai niêm yết tại trụ sở Trung tâm Phát triển quỹ đất, đăng trên mục công khai Website Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Thời điểm công khai: Ngày 05/10/2023.

II. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán NSNN Quý 3 và 09 tháng đầu năm 2023:

1. Dự toán giao đầu năm 2023: 2.259.000.000 đồng

Trong đó:

- + Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTLg: 36.000.000 đồng
- + Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 1.473.000.000 đồng.
- + Kinh phí không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 750.000.000 đồng.

2. Dự toán giao bổ sung năm 2023 (không giao thực hiện tự chủ - KP tiền tết): 6.300.000 đồng.

3. Dự toán giao bổ sung năm 2023 (Kinh phí cải cách tiền lương thực hiện tự chủ): 13.690.000 đồng.

4. Tổng kinh phí được sử dụng trong năm: 2.278.990.000 đồng

5. Tình hình thực hiện dự toán chi NSNN quý 3 và 09 tháng đầu năm 2023:

5.1. Thực hiện chi ngân sách quý 3 năm 2023: 364.545.504 đồng

Trong đó:

- + Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTLg: 43.936.701 đạt 88,42% so với dự toán và tăng 100% so với cùng kỳ năm 2022.
- + Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ: 304.541.213 đồng, đạt 20.67% so với dự toán và tăng 6,48 % so với cùng kỳ quý 3/2022.
- + Nguồn KP không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 16.067.590 đồng, đạt 2.14% so với dự toán và tăng 1,05% so với cùng kỳ quý 3/2022.

5.2. Thực hiện chi ngân sách 09 tháng đầu năm 2023: 1.009.451.818 đồng

Trong đó:

- + Nguồn kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTLg: 43.936.701 đạt 88,42% so với dự toán và tăng 100% so với cùng kỳ năm 2022.
- + Nguồn kinh phí thực hiện tự chủ: 827.456.487 đồng, đạt 56.17% so với dự toán và tăng 5,55% so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022.
- + Nguồn KP không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 131.758.630 đồng, đạt 17,57% so với dự toán và tăng 6,18% so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022.
- + Nguồn KP không giao thực hiện tự chủ (KP tiền tết): 6.300.000 đồng, đạt 100% so với dự toán giao và so với cùng kỳ 9 tháng đầu năm 2022.

6. Kinh phí còn tồn chuyển sang kỳ sau: 1.269.538.182 đồng.

Trong đó:

- + Kinh phí tiết kiệm 10% thực hiện CCTLg: 5.753.299 đồng
- + Kinh phí giao thực hiện tự chủ: 645.543.513 đồng.
- + Kinh phí không giao thực hiện tự chủ (KP đấu giá): 618.241.370 đồng.

Trung tâm Phát triển quỹ đất chuyển Phòng Kế hoạch – Tài chính Sở biết tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- P.KH-TC Sở;
- Lưu: VT, Kế toán.

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Chiến

Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất

Chương: 426

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 5 tháng 10 năm 2023

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
QUÝ III NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách Nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, như sau:

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện quý 3 năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý 3 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	2.278.990.000	364.545.504	16,00%	151,40%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.278.990.000	364.545.504	16,00%	151,40%
5	Chi đảm bảo xã hội (370-398)	6.300.000	0	0%	0,00%
5.2	KP nhiệm vụ không TX (Kinh phí tiền tết)	6.300.000		0%	0,00%
6	Chi hoạt động kinh tế (280-332)	2.272.690.000	364.545.504	16,04%	151,40%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.522.690.000	348.477.914	22,89%	149,82%
	- Ngân sách giao thực hiện tự chủ.	1.473.000.000	304.541.213	20,67%	130,93%
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTLg và chính sách an sinh xã hội)	49.690.000	43.936.701	88,42%	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không TX	750.000.000	16.067.590	2,14%	196,14%
	- KP đấu giá quyền sử dụng đất.	750.000.000	16.067.590	2,14%	196,14%

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Chiến

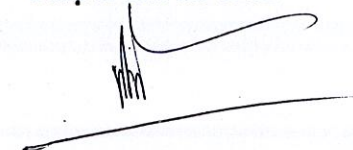
BIỂU CHI TIẾT CÔNG KHAI CHI NSNN QUÝ 3/2023



Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	304.541.213	304.541.213			
	6000		Tiền lương	151.041.300	151.041.300			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	151.041.300	151.041.300			
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.817.377	50.817.377			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	50.817.377	50.817.377			
	6100		Phụ cấp lương	9.834.000	9.834.000			
		6101	Phụ cấp chức vụ	8.940.000	8.940.000			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	894.000	894.000			
	6250		Phúc lợi tập thể	6.300.000	6.300.000			
		6299	Chi khác	6.300.000	6.300.000			
	6300		Các khoản đóng góp	37.595.619	37.595.619			
		6301	Bảo hiểm xã hội	27.196.833	27.196.833			
		6302	Bảo hiểm y tế	4.799.439	4.799.439			
		6303	Kinh phí công đoàn	3.199.626	3.199.626			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.599.813	1.599.813			
		6349	Các khoản đóng góp khác	799.908	799.908			
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	1.200.000	1.200.000			
		6449	Chi khác	1.200.000	1.200.000			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.567.791	5.567.791			
		6501	Tiền điện	5.191.905	5.191.905			
		6502	Tiền nước	375.886	375.886			
	6550		Vật tư văn phòng	11.033.000	11.033.000			
		6551	Văn phòng phẩm	8.277.000	8.277.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	2.756.000	2.756.000			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.182.726	1.182.726			
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	237.723	237.723			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	645.003	645.003			
		6618	Khoản điện thoại	300.000	300.000			
	6700		Công tác phí	17.240.000	17.240.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	240.000	240.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.700.000	2.700.000			
		6704	Khoản công tác phí	13.100.000	13.100.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	12.626.000	12.626.000			
		6754	Thuê thiết bị các loại	3.150.000	3.150.000			

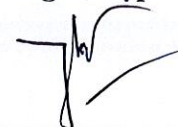
Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
		6757	Thuê lao động trong nước	9.476.000	9.476.000			
	7750		Chi khác	103.400	103.400			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	103.400	103.400			
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16.067.590	16.067.590			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	411.590	411.590			
		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	411.590	411.590			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.600.000	2.600.000			
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	2.600.000	2.600.000			
	6700		Công tác phí	1.040.000	1.040.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.040.000	1.040.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	10.600.000	10.600.000			
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	10.600.000	10.600.000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.416.000	1.416.000			
		7049	Chi khác	1.416.000	1.416.000			
			III. Kinh phí CCTL từ nguồn 13	43.936.701	43.936.701			
	6000		Tiền lương	31.424.700	31.424.700			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	31.424.700	31.424.700			
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.644.083	2.644.083			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.644.083	2.644.083			
	6100		Phụ cấp lương	2.046.000	2.046.000			
		6101	Phụ cấp chức vụ	1.860.000	1.860.000			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	186.000	186.000			
	6300		Các khoản đóng góp	7.821.918	7.821.918			
		6301	Bảo hiểm xã hội	5.658.411	5.658.411			
		6302	Bảo hiểm y tế	998.541	998.541			
		6303	Kinh phí công đoàn	665.694	665.694			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	332.847	332.847			
		6349	Các khoản đóng góp khác	166.425	166.425			
			Tổng cộng	364.545.504	364.545.504			

Phụ trách kế toán



Phan Thị Hồng Bạch

Người lập



Hoàng Ngọc Vinh Nhi

Đơn vị: **Trung tâm Phát triển quỹ đất**
Chương: **426**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày **5** tháng **10** năm **2023**

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách Nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, như sau:

Số tt	Nội dung	Dự toán năm 2023	Thực hiện 9 tháng năm 2023	Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện 9 tháng so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
B	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	2.278.990.000	1.009.451.818	44,29%	109,78%
I	Nguồn ngân sách trong nước	2.278.990.000	1.009.451.818	44,29%	109,78%
5	Chi đảm bảo xã hội (370-398)	6.300.000	6.300.000	100%	96,92%
5.2	KP nhiệm vụ không TX (Kinh phí tiền tết)	6.300.000	6.300.000	100%	96,92%
6	Chi hoạt động kinh tế (280-332)	2.272.690.000	1.003.151.818	44,14%	109,87%
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1.522.690.000	871.393.188	57,23%	105,29%
	- Ngân sách giao thực hiện tự chủ.	1.473.000.000	827.456.487	56,17%	99,98%
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên (dùng làm CCTLg và chính sách an sinh xã hội)	49.690.000	43.936.701	88,42%	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không TX	750.000.000	131.758.630	17,57%	154,21%
	- KP đấu giá quyền sử dụng đất.	750.000.000	131.758.630	17,57%	154,21%

GIÁM ĐỐC



Hoàng Văn Chiến

BIỂU CHI TIẾT CÔNG KHAI CHI NSNN 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước			Ghi chú
					Ngân sách trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài	
B	C	D	E	1	2	3	4	5
			I. Kinh phí thường xuyên/tự chủ	827.456.487	827.456.487			
	6000		Tiền lương	441.630.582	441.630.582			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	441.630.582	441.630.582			
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	73.236.215	73.236.215			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	73.236.215	73.236.215			
	6100		Phụ cấp lương	28.892.455	28.892.455			
		6101	Phụ cấp chức vụ	26.210.455	26.210.455			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.682.000	2.682.000			
	6250		Phúc lợi tập thể	40.300.000	40.300.000			
		6299	Chi khác	40.300.000	40.300.000			
	6300		Các khoản đóng góp	110.584.411	110.584.411			
		6301	Bảo hiểm xã hội	79.997.242	79.997.242			
		6302	Bảo hiểm y tế	14.117.154	14.117.154			
		6303	Kinh phí công đoàn	9.411.436	9.411.436			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.705.718	4.705.718			
		6349	Các khoản đóng góp khác	2.352.861	2.352.861			
	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	6.600.000	6.600.000			
		6449	Chi khác	6.600.000	6.600.000			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	15.095.593	15.095.593			
		6501	Tiền điện	13.778.459	13.778.459			
		6502	Tiền nước	1.317.134	1.317.134			
	6550		Vật tư văn phòng	25.870.400	25.870.400			
		6551	Văn phòng phẩm	13.777.000	13.777.000			
		6599	Vật tư văn phòng khác	12.093.400	12.093.400			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.822.031	6.822.031			
		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	687.022	687.022			
		6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.935.009	1.935.009			
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	3.400.000	3.400.000			
		6618	Khoản điện thoại	800.000	800.000			
	6700		Công tác phí	35.340.000	35.340.000			
		6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	240.000	240.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000			
		6703	Tiền thuê phòng ngủ	2.700.000	2.700.000			
		6704	Khoản công tác phí	31.200.000	31.200.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	38.176.000	38.176.000			
		6754	Thuê thiết bị các loại	8.400.000	8.400.000			

		6757	Thuê lao động trong nước	29.776.000	29.776.000			
	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.680.000	4.680.000			
		6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	4.680.000	4.680.000			
	7750		Chi khác	228.800	228.800			
		7756	Chi các khoản phí và lệ phí	228.800	228.800			
			II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	138.058.630	138.058.630			
	6250		Phúc lợi tập thể	6.300.000	6.300.000			
		6299	Chi khác	6.300.000	6.300.000			
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	902.630	902.630			
		6503	Tiền nhiên liệu	491.040	491.040			
		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	411.590	411.590			
	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.400.000	5.400.000			
		6606	Tuyên truyền, quảng cáo	5.400.000	5.400.000			
	6700		Công tác phí	1.040.000	1.040.000			
		6702	Phụ cấp công tác phí	1.040.000	1.040.000			
	6750		Chi phí thuê mướn	13.000.000	13.000.000			
		6751	Thuê phương tiện vận chuyển	13.000.000	13.000.000			
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	111.416.000	111.416.000			
		7049	Chi khác	111.416.000	111.416.000			
			III. Kinh phí CCTL từ nguồn 13	43.936.701	43.936.701			
	6000		Tiền lương	31.424.700	31.424.700			
		6001	Lương theo ngạch, bậc	31.424.700	31.424.700			
	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.644.083	2.644.083			
		6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	2.644.083	2.644.083			
	6100		Phụ cấp lương	2.046.000	2.046.000			
		6101	Phụ cấp chức vụ	1.860.000	1.860.000			
		6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	186.000	186.000			
	6300		Các khoản đóng góp	7.821.918	7.821.918			
		6301	Bảo hiểm xã hội	5.658.411	5.658.411			
		6302	Bảo hiểm y tế	998.541	998.541			
		6303	Kinh phí công đoàn	665.694	665.694			
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	332.847	332.847			
		6349	Các khoản đóng góp khác	166.425	166.425			
			Tổng cộng	1.009.451.818	1.009.451.818			

Phụ trách kế toán

Phan Thị Hồng Bạch

Người lập

Hoàng Ngọc Vinh Nhi

Mã chương: 426

Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Tây Ninh

Mã DVQHNS: 1029320

Mã cấp NS: 2

Ngày ký: 03/10/2023 15:35:14
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tây Ninh
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Mã nguồn NSNN	Mã ngân hàng kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay			DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo			Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9	
12	332	00000	0	750.000.000	0	750.000.000	750.000.000	16.067.590	131.758.630	0	0	0	618.241.370	
12	398	00000	0	0	0	6.300.000	6.300.000	0	6.300.000	0	0	0	0	
13	332	00000	0	1.473.000.000	0	1.473.000.000	1.473.000.000	304.541.213	827.456.487	0	0	0	645.543.513	
14	332	00000	0	36.000.000	13.690.000	49.690.000	49.690.000	43.936.701	43.936.701	0	0	0	5.733.299	
Cộng:			0	2.259.000.000	13.690.000	2.278.990.000	2.278.990.000	364.545.504	1.009.451.818	0	0	0	1.269.538.182	

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 10 năm 2023

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Le Huu Loc

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 10 năm 2023

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Trần Thị Hoa20
Ngày ký: 01/02/2023 15:51:14
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KINH TẾ VÀNH

Trần Thị Hoa20

Người ký: Phan Thị Hồng Bạch
Ngày ký: 01/02/2023 14:47:16
Chức danh: Trưởng đơn vị địa bàn TP. Vĩnh
Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ địa tỉnh TP. Vĩnh

Phan Thị Hồng Bạch

Người ký: Hoàng Văn Chiến
Ngày ký: 01/02/2023 14:46:53
Chức danh: Trưởng đơn vị địa bàn TP. Vĩnh
Đơn vị: Trung tâm Phát triển quỹ địa tỉnh TP. Vĩnh

Hoàng Văn Chiến

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 3 /Năm 2023

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Lương theo ngạch, bậc	13	332	6001	00000	0	0	151.041.300	441.630.582	151.041.300	441.630.582
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	332	6051	00000	0	0	50.817.377	73.236.215	50.817.377	73.236.215
Phụ cấp chức vụ	13	332	6101	00000	0	0	8.940.000	26.210.455	8.940.000	26.210.455
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	332	6113	00000	0	0	894.000	2.682.000	894.000	2.682.000
Chi khác	13	332	6299	00000	0	0	6.300.000	40.300.000	6.300.000	40.300.000
Bảo hiểm xã hội	13	332	6301	00000	0	0	27.196.833	79.997.242	27.196.833	79.997.242
Bảo hiểm y tế	13	332	6302	00000	0	0	4.799.439	14.117.154	4.799.439	14.117.154
Kinh phí công đoàn	13	332	6303	00000	0	0	3.199.626	9.411.436	3.199.626	9.411.436
Bảo hiểm thất nghiệp	13	332	6304	00000	0	0	1.599.813	4.705.718	1.599.813	4.705.718
Các khoản đóng góp khác	13	332	6349	00000	0	0	799.908	2.352.861	799.908	2.352.861
Chi khác	13	332	6449	00000	0	0	1.200.000	6.600.000	1.200.000	6.600.000
Tiền điện	13	332	6501	00000	0	0	5.191.905	13.778.459	5.191.905	13.778.459
Tiền nước	13	332	6502	00000	0	0	375.886	1.317.134	375.886	1.317.134
Văn phòng phẩm	13	332	6551	00000	0	0	8.277.000	13.777.000	8.277.000	13.777.000
Vật tư văn phòng khác	13	332	6599	00000	0	0	2.756.000	12.093.400	2.756.000	12.093.400
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại),	13	332	6601	00000	0	0	237.723	687.022	237.723	687.022

Chi khác	12	398	6299	00000		0		0		0	6.300.000		0	6.300.000
				Cộng:		0		0	364.545.504	1.009.451.818		364.545.504	1.009.451.818	
Phần KBNN ghi:														

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong tường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 3 tháng 10 năm 2023
Kế toán **Kế toán trưởng**
(Ký tên, đóng dấu)

Le Huu Loc
Người ký: Lê Thị Huệ
Ngày ký: 03/10/2023 13:33:14
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: VP KBNN Tụy Ninh

Trần Thị Hoa20

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH
Ngày 3 tháng 10 năm 2023
Kế toán trưởng **Thủ trưởng đơn vị**
(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Thị Hồng Bích
Ngày ký: 03/10/2023 14:47:16
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Phát triển kỹ thuật địa phương

Phạm Thị Hồng Bạch

Người ký: Hoàng Văn Chiến
Ngày ký: 03/10/2023 14:48:05
Chức danh: Phó trưởng phòng
Đơn vị: Trung tâm Phát triển kỹ thuật địa phương

Hoàng Văn Chiến

